

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp chia
tài sản khi ly hôn, nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2. Ông Nguyễn Văn Hết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp MT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp MT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện M.

Địa chỉ trụ sở: Số 06, Quốc lộ 60, khu phố 2, thị trấn MC, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn Đ - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng H - Chức vụ: Phó giám đốc (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HM, huyện Mỏ Cày (nay là huyện MT), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/4/1997. Sau khi thành hôn, ông và bà T về sống cùng với gia đình của ông tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Từ năm 2010, ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, bà T thường xuyên chửi mắng và xúc phạm ông dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục chung sống nên ông và bà T sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, ông bà có bàn bạc hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày: 19/11/1987 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày: 20/10/1994, hiện các con đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà T có tạo lập các tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 1713 diện tích 300m², thửa đất số 1714 diện tích 1980m², thửa đất số 1716 diện tích 1600m² cùng tờ bản đồ số 4; thửa đất số 226 diện tích 783.8m², thửa đất số 227 diện tích 1672m² cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Căn nhà trên thửa đất số 1713, 1714 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo bằng gỗ; 01 tủ ly bằng gỗ; 01 ghế bàn tròn bằng gỗ; 01 bộ ghế dài bằng trầm bông vàng; 01 cái giường tròn; 03 cái giường hộp; 01 bộ ghế bằng gỗ; 01 cái tủ lạnh hiệu sanzo; 01 bàn máy may; 02 bàn tròn; 01 bộ li-văng; 01 ghế salon; 01 tủ áo bằng nhôm; 01 tivi hiệu samsung; 01 dàn máy karaoke; 01 tủ đựng đồ ăn.

- 01 (một) xe máy nhãn hiệu cub biển số 71FH-0104, 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Sirius biển số 71B1-461.91 và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Vision biển số 71B4-255.43.

- Tổng số tiền các lần bán heo là 497.000.000 đồng.

Ông và bà T tự thỏa thuận phân chia xong về tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết. Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Về nợ chung: Vào năm 2019, ông có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam Bến Tre - Phòng giao dịch Tân Trung số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019. Hiện tại, ông và bà T đã trả số tiền 50.000.000 đồng,

còn nợ lại 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ông và bà T thỏa thuận, bà T sẽ thanh toán tất khoản nợ đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ông sẽ hoàn trả lại cho bà T số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ của ông Đỗ Văn N, ông Trần Văn C và bà Trần Thị Ngọc Đ. Do các chủ nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông và bà T tự thỏa thuận thanh toán nợ cho các chủ nợ, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn N về quá trình tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông N đối xử với bà rất tệ bạc, thường xuyên chửi mắng xúc phạm và đánh đập bà, ngoài ra ông N sống không chung thủy có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ năm 2010 đến nay, bà và ông N sống ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai, ông bà có hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày: 19/11/1987 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày: 20/10/1994, hiện các con đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông N có tạo lập được các tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 1713 diện tích 300m², thửa đất số 1714 diện tích 1980m², thửa đất số 1716 diện tích 1600m² cùng tờ bản đồ số 4; thửa đất số 226 diện tích 783.8m², thửa đất số 227 diện tích 1672m² cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Căn nhà trên thửa đất số 1713, 1714 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ áo bằng gỗ; 01 tủ ly bằng gỗ; 01 ghế bàn tròn bằng gỗ; 01 bộ ghế dài bằng tràm bông vàng; 01 cái giường tròn; 03 cái giường hộp; 01 bộ ghế bằng gỗ; 01 cái tủ lạnh hiệu sanzo; 01 bàn máy may; 02 bàn tròn; 01 bộ li-văng; 01 ghế salong; 01 tủ áo bằng nhôm; 01 tivi hiệu samsung; 01 dàn máy karaoke; 01 tủ đựng đồ ăn.

- 01 (một) xe máy nhãn hiệu cub biển số 71FH-0104, 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Sirius biển số 71B1-461.91 và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Vision biển số 71B4-255.43.

- Tổng số tiền các lần bán heo là 280.000.000 đ, bà đã sử dụng số tiền này để trả tiền nợ thức ăn và chi tiêu, mua sắm đồ đạc trong gia đình nên hiện tại số tiền này không còn.

Bà và ông N tự thỏa thuận phân chia xong về tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết. Bà xin rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản khi ly hôn.

Về nợ chung: Bà thống nhất với trình bày của ông N về nợ chung. Bà và ông N thỏa thuận, bà sẽ thanh toán tất khoản nợ đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam Bến Tre là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019. Ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ của ông Đỗ Văn N, ông Trần Văn C và bà Trần Thị Ngọc Đ. Các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên bà và ông N tự thỏa thuận thanh toán nợ cho các chủ nợ, không yêu cầu giải quyết.

Theo đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện M (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) là ông Võ Hoàng H trình bày:

Ngày 13/11/2019, ông Nguyễn Văn N ký kết hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện M - Phòng giao dịch TT số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/11/2022, mục đích vay: phục vụ việc chăn nuôi. Khoản vay trên không có bảo đảm tài sản theo quy định, tuy nhiên Ngân hàng có giữ hộ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 662352 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/5/2012 đối với thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 4; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 015858 do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp ngày 22/01/1997 đối với thửa đất số 1713, 1714 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình giải quyết, các đương sự đã tự thỏa thuận và thống nhất về phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán. Do đó, nay Ngân hàng xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019, không yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả nợ, cụ thể yêu cầu:

- Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền nợ vay tính đến ngày 17/8/2022 là 150.078.082 đồng, trong đó: nợ vay gốc là: 150.000.000 đồng và tiền lãi là 78.082 đồng.

- Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tiền lãi tính từ ngày 18/8/2022 cho đến khi trả tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn N.

Thời hạn trả tiền: Ngân hàng và bà T thống nhất thỏa thuận thời hạn trả tiền vào ngày 13/11/2022.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:
 - + Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
 - + Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
 - Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, cụ thể:
 - + Về quan hệ hôn nhân: Ông N được ly hôn với bà T.
 - + Về con chung: Ông N và bà T có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày: 19/11/1987 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày: 20/10/1994, hiện các con đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không xem xét.
 - + Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không tranh chấp về tài sản chung nên không xem xét.
 - + Về nợ chung: Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay tính đến ngày 17/8/2022 là 150.078.082 đồng, trong đó: nợ vay gốc là: 150.000.000 đồng và tiền lãi là 78.082 đồng. Đồng thời, bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tiền lãi tính từ ngày 18/8/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019.
- Ngân hàng và bà T thống nhất thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 13/11/2022 nên ghi nhận.
- + Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông N đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.
 - + Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà T đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp giữa ông với bà Nguyễn Thị Thanh T có nơi cư trú tại ấp MT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy

định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn đối với bà T. Bà T có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu giải quyết về chia tài sản khi ly hôn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện M có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu giải quyết về nợ chung nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, nợ chung”.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HM, huyện Mỏ Cày (nay là huyện MC), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/4/1997 nên quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T được xem là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, ông N cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà T không hạnh phúc do có sự khác biệt về quan điểm sống, bà T thường xuyên chửi mắng và xúc phạm ông, ông bà thường xuyên cãi nhau nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ năm 2010 đến nay, ông và bà T sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai, ông bà không thể hàn gắn đoàn tụ được. Bà T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông N cũng không hạnh phúc, ông N đối xử với bà rất tệ bạc, thường xuyên chửi mắng xúc phạm và đánh đập bà, bên cạnh đó ông N sống không chung thủy có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ năm 2010 đến nay, bà và ông N sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai, ông bà cũng không thể hàn gắn đoàn tụ được nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông N. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[2.2] Về con chung: Ông N và bà T cùng trình bày có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày: 19/11/1987 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày: 20/10/1994. Xét thấy, hiện các con đã thành niên, có khả năng tự lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông N và bà T cùng trình bày trong quá trình chung sống, ông bà có tạo lập các tài sản chung nhưng ông bà tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ông N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản khi ly hôn nên đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện.

Bà T xin rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản khi ly hôn nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố.

[2.4] Về nợ chung: Ông N, bà T và Ngân hàng thống nhất bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay tính đến ngày 17/8/2022 là 150.078.082 đồng, trong đó: nợ vay gốc là: 150.000.000 đồng và tiền lãi là 78.082 đồng. Đồng thời, bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tiền lãi tính từ ngày 18/8/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019. Do Ngân hàng và bà T thống nhất thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc và tiền lãi vào ngày 13/11/2022 nên ghi nhận.

Ông N có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ của ông Đỗ Văn N, ông Trần Văn C và bà Trần Thị Ngọc Đ. Tòa án đã ra thông báo cho ông Ân, ông Chà và bà Diệp biết để thực hiện quyền của mình nhưng ông Ân, ông Chà và bà Diệp không yêu cầu giải quyết đối với các khoản tiền mà ông N và bà T còn nợ. Đồng thời, ông N và bà T tự thỏa thuận thanh toán nợ cho các chủ nợ nên không xem xét. Trường hợp không thỏa thuận được, ông N, ông C và bà Đ được quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Quốc K và chị Nguyễn Thị Kim N cho rằng có góp tiền trong việc mua sắm các tài sản, vật dụng trong nhà. Tòa án đã ra thông báo cho anh chị biết để thực hiện quyền của mình nhưng anh chị không có đơn yêu cầu giải quyết nên không xem xét, nếu có yêu cầu thì anh Khánh, chị Ngân được quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ: Tổng chi phí thu thập chứng cứ là 8.070.000 đồng. Ông N và bà T thống nhất mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thu thập chứng cứ là 4.035.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.504.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh T có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày: 19/11/1987 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày: 20/10/1994, hiện các con đã thành niên, có khả năng tự lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh T tự thỏa thuận, không tranh chấp tài sản chung nên không xem xét.

4. Về nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay tính đến ngày 17/8/2022 là 150.078.082 đồng (Một trăm năm mươi triệu không trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng), trong đó: nợ vay gốc là: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 78.082 đồng (Bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tiền lãi tính từ ngày 18/8/2022 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201904182 ngày 13/11/2019 đã ký kết giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mỏ Cày Nam Bến Tre - Phòng giao dịch Tân Trung và ông Nguyễn Văn N. Thời hạn trả tiền vào ngày 13/11/2022.

Buộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 1713, 1714, cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N ngày 22/01/1997 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 1716, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp MT, xã HM, huyện M, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp cho ông Nguyễn Văn N ngày 31/5/2012. Thời hạn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/11/2022.

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng). Thời hạn trả tiền kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của ông Nguyễn Văn N.

6. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T.

7. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thu thập chứng cứ là 4.035.000 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Ông N và bà T đã nộp đủ.

8. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002957 ngày 07 tháng 10 năm 2020 và số tiền 6.212.500 đồng (Sáu triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003058 ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn N được hoàn lại số tiền chênh lệch là 2.462.500 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.504.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 7.400.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003053 ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 104.000 đồng (Một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.535.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005735 ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã HM;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân